

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/DS-PT
Ngày: 23/12/2024
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Bà Nguyễn Thị Như

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2024/TLPT-DS ngày 12/11/2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Lương Ngọc B - Sinh năm 1964

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị L

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

- ***Bị đơn:*** Ông Bé Ngọc T - Sinh năm 1959; Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Hà Thị X, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Lê Thị L

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

2. Chị Lương Thị Thu H – Sinh năm 1985

Nơi cư trú: Khu 6, thị trấn Hưng Hoá, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

3. Chị Lương Thị C

Nơi cư trú: 26 N5, TTQĐ, tổ C, cụm D, X, quận T, TP Hà Nội

4. Anh Lương Xuân H1

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng

(Cùng vắng mặt, đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

5. Ông Uẩn Xuân Tuân

Nơi cư trú: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ; vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Bé Ngọc G – Vắng mặt

2. Ông Lương Xuân L1 – Vắng mặt

3. Ông Lương Văn D – Có mặt.

4. Ông Lương Ngọc T1 – Vắng mặt

5. Ông Uẩn Văn B1 – Vắng mặt

6. Ông Uẩn Công K – Vắng mặt

7. Ông Lương Đăng C1 – Vắng mặt

8. Bà Bé Thị T2 – vắng mặt.

Cùng trú tại: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

- Người kháng cáo: Bị đơn Bé Ngọc T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày: Hộ ông Lương Ngọc B được giao 01 (một) lô đất số 03, diện tích 25.000m², thuộc xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng theo Quyết định số 100/QĐ/UB ngày 21/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T. Ngày 24/11/1994, tiến hành giao nhận rừng và đất để trồng rừng. Sau khi được giao đất, giao rừng năm 1996-1997 gia đình ông B đã trồng quế. Năm 2009, gia đình ông B ký Hợp đồng hỗ trợ trồng rừng đặc dụng số 07/2009/HĐTR, diện tích rừng trồng 0,9ha, tại lô e, khoảnh 9, tiểu khu E, thôn N, xã Đ. Gia đình đã tiến hành trồng và được nghiệm thu. Tuy nhiên, gia đình ông B không trồng hết diện tích của lô số 03, phần đất tranh chấp với ông Bé Ngọc T chưa trồng cây chỉ có cây rừng tự nhiên. Năm 2020, nảy sinh tranh chấp với ông T, gia đình ông T đã trồng khoảng 50 cây quế xuống phần đất có diện tích khoảng 0,5ha. Do đó, ông B khởi

kiện yêu cầu ông T trả lại phần đất đang tranh chấp có diện tích theo đo thực tế là 2575,2m², thuộc lô số 03 Bản đồ giao đất giao rừng xã Đ (nay thuộc thửa 112, 118 tờ bản đồ số 02 Bản đồ địa chính xã Đ).

Bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp được gọi là Kết Lìn, cha ông ông T đã trồng lúa nương từ sau năm 1979, sau đó nhà nước không cho trồng lúa nương nữa nên bộ đội địa phương đã trồng trầu, nhưng sau đó cũng chết hết do cây rừng tự nhiên mọc nhiều. Năm 1993 ông T lấy khoảng 500 cây quế với bà Bé Thị T2 về trồng. Tuy nhiên, do trâu bò thả rông, một phần do người phát nên chỉ còn lại khoảng 50 cây. Khi giao đất giao rừng năm 1995, ông T không nhận giao rừng mà chỉ đề nghị được quản lý phần đất đã canh tác trước đó (nay là phần đất có tranh chấp). Tại thời điểm giao đất, phần đất này cùng các lô từ 1-6 không giao cho ai, do đất có nhiều chủ sử dụng nên cán bộ Kiểm lâm và nhân dân trong thôn thống nhất không chia lô, đất của hộ nào thì hộ đó canh tác. Việc này có ông Lương Ngọc D1 – trưởng thôn và ông Lương Văn D, Uẩn Văn B1 chứng kiến. Ông T không biết thửa đất đã được giao cho ông B. Đến khi được hỗ trợ trồng rừng, ông T gặp ông B, ông T3 mang cây lên trồng, gia đình ông T ngăn cản nên ông B, ông T3 không trồng nữa, giữa hai gia đình cũng đã thống nhất để gia đình ông T trồng quế. Việc thống nhất chỉ bằng lời nói, không có văn bản. Khi đó, ông T mới biết phần đất này đã được giao cho ông B. Gia đình ông T đã canh tác từ năm 1956 cho đến khi nảy sinh tranh chấp, hàng năm thu hoạch quế và trồng dặm cây con. Vì vậy, ông T không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị công nhận quyền sử dụng của ông T đối với phần đất tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị L, Lương Thị Thu H, Lương Thị C, Lương Xuân H1 thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của ông Lương Ngọc B.

Người làm chứng Uẩn Công K trình bày: Phần đất tranh chấp được nhà nước giao rừng từ năm 1995, giao cho ông B. Từ khi giao rừng năm 1995 đến năm 2020 không xảy ra tranh chấp. Trước đây khu vực này là rừng vầu tự nhiên, người dân có quản lý, bảo vệ. Năm 1979, pháo Trung Quốc phá đi hết nên người dân trồng lúa nương, trồng sắn. Khi Hợp tác xã giải thể, khu đất này không ai canh tác và trở thành bãi chăn thả. Năm 1995, nhà nước giao rừng gia đình ông T không nhận vì sợ sau này đánh thuế. Ông B nhận là lô số 3. Hiện nay cây quế trồng trên đất là của ông B, năm 2020 ông T trồng quế còn trước đó không hề canh tác, quản lý, không có tranh chấp.

Ông Uẩn Văn B1 trình bày: Phần đất tranh chấp ngày trước có cây vầu tự nhiên, người dân phát và quản lý. Năm 1979 bị đạn pháo phá hủy. Sau đó người

dân trong xóm và xóm B Pò lên trồng lúa nương. Sau khi tan Hợp tác xã khu vực đó trở thành bãi chăn thả. Năm 1995, khi giao đất giao rừng ông T không nhận đất vì sợ phải đóng thuế nên đã giao cho ông B. Ông T không hề trồng, khai thác quế, ông B là người trực tiếp sử dụng. Năm 2020 nảy sinh tranh chấp do ông Thái P và mang cây quế đến trồng.

Ông Lương Văn D2 trình bày: Ông D2 nguyên là trưởng xóm N (nay là xóm T) từ năm 1994-2005. Năm 1995, khi giao đất giao rừng chính quyền đã thông báo rộng rãi cho người dân. Khi tiến hành giao đất, phân lô gia đình ông T không đi, không nhận đất. Các lô từ 1-6 không phải không giao mà giao cho người đang canh tác tiếp tục quản lý sử dụng.

Ông Lương Văn D trình bày: Phần đất tranh chấp trước đây là của ông Bé Văn X1 canh tác vào khoảng những năm 1960. Sau đó, ông S (bố ông T) và ông S1 (chú ông T) tiếp tục canh tác, không bỏ hoang. Ông T tiếp tục quản lý từ khi được ông S1 giao lại. Ông T đã trồng quế từ lâu, từ thời kỳ nhà nước có chủ trương trồng hồi, quế. Khi nhà nước giao đất giao rừng không họp dân, không đi đến thực địa mà chỉ giao trên bản đồ. Ông D không được tham gia họp xóm nên không biết việc các lô từ 01-06 có thống nhất gì hay không ông không biết.

Ông Bé Ngọc G trình bày: Ông G không có đất giáp ranh với phần đất tranh chấp giữa ông B và ông T tại khu đất Két Lìn nên không nắm được quá trình, quản lý sử dụng của hai gia đình.

Bà Bé Thị T2 trình bày: Năm 1993, ông T lấy quế với bà T2 khoảng 500 cây, ông T có nói mang về trồng ở K, còn thực tế trồng ở vị trí nào bà T2 không biết chính xác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện T đã có Công văn bản số 1277/UBND-TNMT ngày 26/6/2024 thể hiện: Việc giao lô đất số 03, diện tích 25.000,0m² bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 của xã Đ cho hộ ông Lương Ngọc B, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T là đúng theo trình tự quy định Luật chăm sóc và phát triển rừng 1991. Ngày 21/10/1995, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 100/QĐ/UB về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp đối với hộ gia đình ông Lương Ngọc B theo đúng quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991. Do đó, UBND huyện đề nghị cấp có thẩm quyền không công nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp đối với ông Bé Ngọc T.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp, qua thẩm định xác định được: Thửa đất tranh chấp là thuộc các thửa 112 và 118 tờ bản đồ số 02 có tổng diện tích 2967,6m².

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với phần đất có diện tích 392,4m² thuộc thửa 118 do ông T3 quản lý nguyên đơn không yêu cầu. Nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng diện tích 2575,2m² nằm trong các thửa 112 và 118. Đối với cây trồng trên đất, do bị đơn tự ý trồng cây trên đất của nguyên đơn, mục đích trồng cây của ông T là để tranh chấp đất nên những cây ông T đã trồng thì tự nhổ và khai thác, nguyên đơn không nhất trí bồi thường bằng giá trị cho những cây ông T đã trồng.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị công nhận quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp có tổng diện tích 2967,6m². Đối với những cây quế đã trồng ông T không yêu cầu thanh toán bằng tiền, không đồng ý nhổ, chặt cây đi mà yêu cầu được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Ông Uẩn Xuân T3: Ông T3 được giao lô 04 vào năm 1995 cùng thời điểm với hộ ông B, giữa hai gia đình không có tranh chấp về ranh giới. Ranh giới các bên xác định là căn cứ vào thực tế, hiện trạng sử dụng.

Tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Hiện nay, các thửa 112, 118 tờ bản đồ số 02 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân nào. Sổ địa chính thể hiện thửa 112, 118 tờ bản đồ số 02 do Ủy ban nhân dân xã Q là thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải giao cho Ủy ban nhân dân xã sử dụng. Ông B đã được Ủy ban nhân dân huyện là cơ quan có thẩm quyền giao đất theo Quyết định số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995, quyết định hiện nay vẫn còn giá trị pháp lý nên yêu cầu khởi kiện của ông B là có cơ sở.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng đã Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 43, Điều 73 Luật đất đai 1993;

Căn cứ Điều 26, Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 163, 164 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận quyền sử dụng

của hộ ông Lương Ngọc B đối với phần đất tranh chấp có diện tích là 2575,2m² thuộc thửa 112 và 118 tờ bản đồ số 02, trong đó phần thuộc thửa 112 có diện tích 356,3m² và phần thuộc thửa 118 có diện tích 2218,9m²; Địa chỉ: Xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tứ cận của phần đất tranh chấp: Đông giáp phần còn lại của thửa 118 và 112; Nam giáp phần còn lại của thửa 112, 118; Bắc giáp phần còn lại của thửa 118; Tây giáp Uẩn Xuân T3 (thửa 118).

Ranh giới, hình thửa chi tiết của thửa đất theo Sơ đồ trích đo địa chính khu đất kèm theo bản án.

2. Buộc ông Bé Ngọc T nhỏ bỏ, di dời số cây quế nhỏ đã trồng để trả lại đất cho nguyên đơn.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/7/2024 bị đơn Bé Ngọc T có đơn kháng cáo không nhất trí đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Bé Ngọc T và người đại diện theo ủy quyền bà Hà Thị X giữ nguyên ý kiến như ông T đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị được quản lý sử dụng phần đất tranh chấp.

Nguyên đơn Lương Ngọc B và người đại diện theo ủy quyền Lê Thị L - đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có ý kiến: Không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của ông Bé Ngọc T, nhất trí với bản án sơ thẩm. Đề nghị HĐXX bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Uẩn Xuân T3 giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Kháng cáo của ông Bé Ngọc T không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 24 luật đất đai 1993; khoản 2 Điều 5 nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của chính phủ quy định ban hành về việc giao đất nông nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ổn định sử dụng lâu dài; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh

luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm... Đơn kháng cáo của bị đơn Bé Ngọc T nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn Bé Ngọc T.*

Qua quá trình nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thửa đất tranh chấp thuộc xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng có địa danh là Két L2. Thửa đất là đất rừng chủ yếu có cây rừng tự nhiên đã trồng xen kẽ cây quế.

Về nguồn gốc, nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng có lời khai khác nhau. Một phần cho rằng thửa đất có nguồn gốc rừng vầu, sau năm 1979 người dân canh tác trồng lúa nương sau đó bỏ hoang làm bãi chăn thả của xóm. Ông T cho rằng thửa đất là do tổ tiên để lại, gia đình ông đã trồng lúa nương từ năm 1956 sau đó trồng vầu, hồi. Đến năm 1995 giao cho ông B theo Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 21/10/1995 của UBND huyện T.

[2.2] Luật Đất đai năm 1993 quy định:

“Điều 1:

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong Luật này gọi chung là người sử dụng đất.

Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.”

Luật bảo vệ và phát triển rừng 1991 quy định:

“Điều 2:

Nhà nước thống nhất quản lý rừng và đất trồng rừng.

Nhà nước giao rừng, đất trồng rừng cho tổ chức, cá nhân - dưới đây gọi là chủ rừng - để bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ổn định, lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng hợp pháp rừng, đất trồng rừng được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này.”

Trước thời điểm thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng và Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 rừng và đất rừng do Ủy ban nhân dân xã Q, chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng. Ông T cũng như các thành viên khác trong gia đình ông T chưa được cơ quan có thẩm quyền giao quyền sử dụng.

[2.3] Tại thời điểm thực hiện việc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình cá nhân, hộ ông Bé Ngọc T đã biết về chủ trương giao đất, giao rừng. Ông T cho rằng đất của tổ tiên nên không cần kê khai mà tiếp tục quản lý sử dụng là không phù hợp với quy định của pháp luật. Lý do không xin giao quyền sử dụng theo ông T là vì đã có sự thống nhất giữa Kiểm lâm và các hộ dân là không giao đổi với các lô từ 01-06. Tuy nhiên, theo Sổ giao đất giao rừng các thửa đất đã được giao cho hộ gia đình cá nhân sử dụng, cụ thể: lô số 2 giao cho hộ Lương Đăng C1, lô số 4 giao hộ Uẩn Xuân T3, lô số 5 giao cho hộ Lương Văn L3, lô số 6 giao cho hộ Lương Văn C2. Ngoài ra, lời khai của một số người làm chứng như Lương Văn D2, Uẩn Công K, Uẩn Văn B1 cũng khẳng định ông T không xin giao đất rừng. Như vậy, việc ông T cho rằng không giao đổi với các lô 01-06, trong đó có lô 03 là không có căn cứ.

Ông T cũng khai, ông đã trồng quế trên phần đất tranh chấp từ năm 1993, trước thời điểm giao đất giao rừng. Tuy nhiên, khi giao đất giao rừng, lô số 03 được xác định là đất trống để trồng rừng. Ngoài lời khai của bà T2, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc ông T đã trồng quế từ năm 1993.

[2.4] Quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Về chủ thể: Ủy ban nhân dân huyện T giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật đất đai 1993.

Hộ ông Lương Ngọc B cư trú tại xóm N (nay là xóm T), xã Đ tại thời điểm giao đất được giao đất là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Tại Công văn số 1277/UBND-TNMT ngày 26/6/2024 khẳng định: Việc giao lô đất số 03, diện tích 25.000,0m² bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 của xã Đ

cho hộ ông Lương Ngọc B, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T là đúng theo trình tự quy định Luật chăm sóc và phát triển rừng 1991.

Như vậy, Quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T phù hợp với quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm ban hành quyết định.

[2.5] Sau khi được giao đất, gia đình ông B đã ký Hợp đồng hỗ trợ trồng rừng đặc dụng số 09/2009/HĐTR, diện tích rừng trồng 0,9ha, tại lô e, khoảng 9, tiểu khu E, thôn N, xã Đ. Theo Biên bản nghiệm thu chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 ngày 12/4/2010 đối với hộ ông Lương Ngọc B tỷ lệ cây sống tốt là 85%, diện tích được nghiệm thu là 0,9ha. Đối chiếu bản đồ giao đất giao rừng và Bản đồ thiết kế khoanh nuôi-bảo vệ-trồng rừng năm 2009 xã Đ cho thấy vị trí ông B nhận trồng rừng (lô e, khoảng 9, tiểu khu E) trùng với vị trí của lô 03 đã được giao năm 1995.

[2.6] Về việc kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại phiên tòa, ông B khai từ năm 1995 năm đến nay gia đình chưa làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai của ông B phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Sổ địa chính xã Đ thể hiện thửa 112, 118 tờ bản đồ số 02 do Ủy ban nhân dân xã Q.

Mặt khác, khoản 4 Điều 100 Luật đất đai 2013 quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.*” Việc gia đình ông B không thực hiện kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các thời kỳ trước không làm mất quyền của người sử dụng đối với bất động sản. Quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp số 100/QĐ-UB ngày 21/10/1995 của Ủy ban nhân dân huyện T là căn cứ để người sử dụng đất kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy Tòa án sơ thẩm giao phần đất tranh chấp cho nguyên đơn Lương Ngọc B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Bé Ngọc T kháng cáo nhưng không có tài liệu bổ sung bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bé Ngọc T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần được chấp nhận.

[3] Chi phí tố tụng: Ông B đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), chi phí thẩm định tại chỗ thực tế đã chi ngày 18/3/2024 là 8.716.000đ (Tám triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng). Số tiền còn lại 1.284.000đ đã trả lại cho ông B. Đương sự phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Bé Ngọc T. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 21/2024/DS-ST ngày 15/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Bé Ngọc T phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, xác nhận ông T đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002075 ngày 06/8/2024 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện Thạch An
- CCTHADS huyện Thạch An;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Văn Sơn